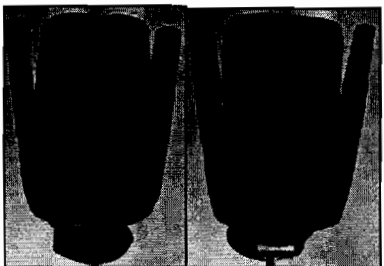


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-241.242J		款式說明：男裝外套 订单：13.655 件		制表人：阿草		日期：2015/07/23		文件編號：			
參考雷同款：					照片						
生產車縫時間：4923		特車組時間：184		總時間：5107							
生產出數：5.85		特車組出數：156.5		IE 總出數：5.64							
											

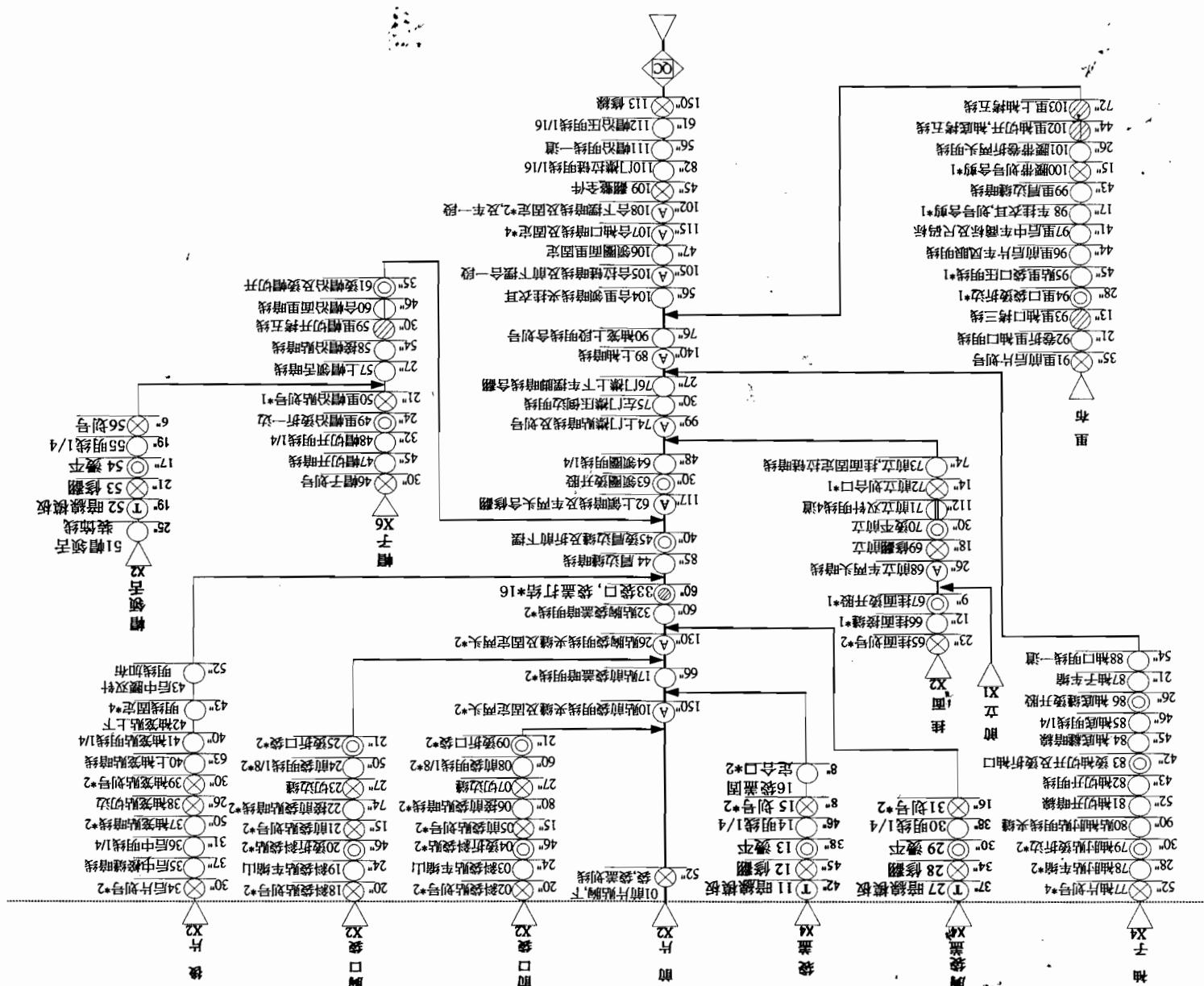
PPIC 主管：

2015/7/23



作業別時間明細表		總出數		總計工時	
作業別	車縫組(秒)	車縫組(秒)	3448	平車作業	164
平車作業	3448	平車作業	164	特種車作業	146
特種車作業	146	特種車作業	146	手縫作業	477
手縫作業	477	手縫作業	477	手工作業	688
手工作業	688	手工作業	688	合計工時(秒)	4923
合計工時(秒)	4923	合計工時(秒)	4923	出數(件)	156.5
出數(件)	156.5	出數(件)	156.5	總出數	5.64

作業別時間明細表



G15-241.242C 縫製流程图

2015/07/23 阿草

客戶: GAP

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

5.85

5.85

STYLE NO 615-241,242C

DATE: 22/07/2015

工程號碼 Mã công đoạn	工程名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	台機記号 Hàng ký số	使用機器 Máy dùng	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	貼前袋, 按蓋划号*2	SD 划号 TT*2	C	手工	52	385.8	554
02	貼下袋压明线及固定两头*2	Ml 划号 TT*2, ghim 2 đầu	A	平车	150	1,258.5	192
03	貼前袋压暗线*2	Dẫn nạp túi dưới*2	B	平车	36	286.9	800
04	前袋压明线1/4*2	Diều nạp túi dưới*2	B	平车	30	239.1	960
05	貼前袋压明线及固定两头	Ml 划号 TT*2, ghim 2 đầu	A	平车	130	1,090.7	222
06	貼前袋压暗线*2	Dẫn nạp túi ngược*2	B	平车	32	255.0	900
07	前袋压明线1/4*2	Diều nạp túi ngược*2	B	平车	28	223.2	1029
08	前袋压, 按蓋打结*16	Di 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	60	478.2	480
09	肩缝暗线	Can 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	85	677.5	339
10	肩缝压明线及固定两头	Lõng lốt gấu áo, chặn 1 đoạn, ghim*2	A	平车	102	855.8	282
11	上帽子暗线及划号	Trà mũ, sd	A	平车	117	981.6	246
12	领圈压开股	Lõng lốt cổ, ghim dây treo	B	平车	56	446.3	514
13	领圈压明线1/4	Diều vòng cổ 1/4	B	平车	48	382.6	600
14	上门襟压暗线及划号	Trà nạp khóa TT, sd	A	平车	99	830.6	291
15	左门襟压倒边明线	Ml 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	30	239.1	960
16	左门襟上下车摆脚暗线	Chặn nạp túi dưới, sửa lộn	B	平车	27	215.2	1067
17	上袖暗线	Trà tay	A	平车	140	1,174.6	206
18	袖笼上段明线各记号	Diều vòng nách đoạn trên, sd	B	平车	76	605.7	379
19	挂面固定领圈夹挂以耳	Lõng lốt cổ, ghim dây treo	B	平车	56	446.3	514
20	台门襟压暗线及前下摆合一段	Lõng lốt nạp túi, chặn 1 đoạn, ghim*2	A	平车	105	881.0	274
21	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chỉnh lốt	B	平车	47	374.6	613
22	合袖口暗线及固定*4	Lõng lốt gấu tay, ghim*4	A	平车	115	964.9	250
23	合下摆暗线及固定*2	Lõng lốt gấu áo, chặn 1 đoạn, ghim*2	A	平车	102	855.8	282
24	翻整全件	Lộn áo	B	平车	45	358.7	640
25	门襟压明线	Ml 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	82	653.5	351
26	帽沿压明线一道	Diều vành mũ 1 đường	B	平车	56	446.3	514
27	帽沿压明线1/16	Ml 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	61	486.2	472
28	车里袖底压明线	Ml 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	30	239.1	960
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	150	1,113.0	192
A01	挂面划号*2	SD 划号 TT*2	C	手工	23	170.7	1252
A02	挂面接驳*1	Can 划号 TT*1	B	平车	12	95.6	2400
A03	挂面压开股*1	Lõng lốt cổ, ghim dây treo	B	平车	5	39.9	5760
A04	前立车两头暗线	Can 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	26	207.2	1108
A05	修翻前立	Sửa lộn nạp TT	C	手工	18	133.6	1600
A06	烫前立	Là nạp TT	B	手烫	30	239.1	960
A07	前立双针明线4道	Diều nạp TT 2 kim 4 đường	B	双针	112	892.6	257
A08	前立划号口*1	SD 划号 TT*1	C	手工	14	103.9	2057
A09	右前立固定拉链暗线	Ghim khóa vào nạp TT	B	平车	74	589.8	389
Nạp túi ngược*4							
B01	胸袋压模按暗线	Can 划号 TT*16, nạp túi*16	B	平车	37	294.9	778
B02	修翻胸袋盖	Chém sửa lộn túi ngược	C	手工	34	252.3	847
B03	烫平	Là nạp túi ngược	B	手烫	30	239.1	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

5.85 5.85

STYLE NO 615-341.242C
DATE: 22/07/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台機記号	使用機器	時間	金額	日產量
B04	胸袋蓋明線1/4	Điều nắp túi ngực 1/4	B		平車	38	302.9	758
B05	划号*2	Sđ nắp túi*2	C		手工	8	59.4	3600
B06	胸袋蓋固定合口*2	Ghim miệng nắp túi*2	B		平車	8	63.8	3600
	下袋蓋*4	Nắp túi TT*4						
C01	下袋蓋橫板暗線	Can chập nắp túi bìa mẫu	B		专车	42	334.7	686
C02	修翻下袋蓋	Chém sửa lộn nắp túi	C		手工	45	333.9	640
C03	燙平	Là nắp túi	B		手燙	38	302.9	758
C04	下袋蓋明線1/4	Điều nắp túi 1/4	B		平車	46	366.6	626
C05	划号*2	Sđ nắp túi*2	C		手工	8	59.4	3600
C06	下袋蓋固定合口*2	Ghim miệng nắp túi*2	B		平車	8	63.8	3600
	胸袋*2	Túi ngực*2						
D01	胸袋貼划号*2	SD súp túi ngực*2	C		手工	20	148.4	1440
D02	胸袋貼車縮*2	May chun súp túi ngực*2	B		平車	24	191.3	1200
D03	胸袋貼燙折一边*2	Là gập súp túi ngực*2	B		手燙	46	366.6	626
D04	胸袋貼划号*2	SD túi ngực*2	C		手工	15	111.3	1920
D05	接胸袋貼暗線*2	Can chập súp túi ngực*2	B		平車	74	589.8	389
D06	胸袋切邊緣*2	Chém đường can súp túi*2	C		平車	27	200.3	1067
D07	胸袋明線1/8*2	Điều túi ngực 1/8*2	B		平車	50	398.5	576
D08	燙胸袋*2	Là túi ngực TT*2	B		手燙	17	135.5	1694
	前口袋*2	Túi TT*2						
E01	前袋貼划号*2	SD súp túi TT*2	C		手工	20	148.4	1440
E02	前袋貼車縮*2	May chun súp túi TT*2	B		平車	24	191.3	1200
E03	前袋貼燙折一边*2	Là gập súp túi TT*2	B		手燙	46	366.6	626
E04	前袋貼划号*2	SD túi TT*2	C		手工	15	111.3	1920
E05	接前袋貼暗線*2	Can chập súp túi TT*2	B		平車	80	637.6	360
E06	前袋切邊緣*2	Chém đường can súp túi*2	C		平車	27	200.3	1067
E07	前袋明線1/8*2	Điều túi TT 1/8*2	B		平車	60	478.2	480
E08	燙前袋*2	Là túi TT*2	B		手燙	21	167.4	1371
	后片*2, 袖袋*4	Thân sau*2, đp nách*4						
F01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	30	222.6	960
F02	后中縫暗線	Can chập giữa sau	B		平車	37	294.9	778
F03	后中明線1/4	Điều giữa sau 1/4	B		平車	31	247.1	929
F04	袖袋貼暗線*2	Can chập đp vòng nách*2	B		平車	50	398.5	576
F05	袖袋貼切邊*2	Chém đp vòng nách*2	C		手工	26	192.9	1108
F06	袖袋貼划号*2	SD đp vòng nách*2	C		手工	30	222.6	960
F07	上袖袋貼暗線	Can chập đp vòng nách	B		平車	63	502.1	457
F08	袖袋貼明線1/4	Điều đp vn 1/4	B		平車	40	318.8	720
F09	袖袋貼上下明線固定*4	Điều ghim đp vòng nách 1 đoạn	B		平車	43	342.7	670
F10	后中腰双斜明線夾布	Điều đp eo TS, đặt lót	B		双针	52	414.4	554

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

5.85 5.85

STYLE NO 615-241.242C
DATE: 22/07/2015

Mã công đoạn	工程名稱	Tên công đoạn	等級	台機記号	使用机機	時間	金額	日產量
	袖子*4							
G01	袖片划号*4	SD tay*4, vị trí dãn dáp khủy tay*2	C		手工	52	385.8	554
G02	袖肘贴车缩*2	May chun dáp khủy tay*2	B		平车	28	223.2	1029
G03	袖肘贴烫折边*2	Là gáp dáp khủy tay*2	B		手烫	30	239.1	960
G04	贴袖肘贴明线夹缝*2	Điều dãn dáp khủy tay*2	A		平车	90	755.1	320
G05	袖切开暗线	Can cháp sổng tay	B		平车	52	414.4	554
G06	袖切开明线1/4	Điều sổng tay 1/4	B		平车	43	342.7	670
G07	袖切开烫及烫折袖口	Là dáp sổng tay, dáp khủy tay, là gáp gấu	B		手烫	42	334.7	686
G08	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B		平车	45	358.7	640
G09	袖底明线1/4	Điều tròn tay 1/4	B		平车	46	366.6	626
G10	袖底烫倒边	Là bưng tay	B		手烫	26	207.2	1108
G11	袖子车缩	May chun tay	B		平车	21	167.4	1371
G12	袖口明线一道	Điều gấu tay 1 đường	B		平车	54	430.4	533
	帽领舌*2							
H01	帽领舌装饰明线	Điều lưỡi mũ máy can sai 3 đường	B		平车	25	199.3	1152
H02	模板暗线	Can cháp lưỡi mũ bia mẫu	B		专车	19	151.4	1516
H03	修翻	Sửa lộn lưỡi mũ	C		手工	21	155.8	1371
H04	烫平	Là lưỡi mũ	B		手烫	17	135.5	1694
H05	明线1/4	Điều lưỡi mũ 1/4	B		平车	19	151.4	1516
H06	划合口*1	Sd miệng lưỡi mũ	C		手工	6	44.5	4800
	领子*6							
I01	帽子划号	SD mũ	C		手工	30	222.6	960
I02	帽切开暗线	Can cháp sổng mũ	B		平车	45	358.7	640
I03	帽切开明线1/4	Điều sổng mũ 1/4	B		平车	32	255.0	900
I04	帽沿贴烫折边	Là gáp dáp vành mũ 1 bên (lót)	B		手烫	24	191.3	1200
I05	帽沿贴划号*1	SD vành mũ lót*1	C		手工	21	155.8	1371
I06	上帽领舌暗线	Tra lưỡi mũ vào vành mũ	B		平车	27	215.2	1067
I07	接帽沿贴暗线	Can cháp dáp vành mũ	B		平车	54	430.4	533
I08	里帽切开拷五线	VS 5 chỉ sổng mũ lót	B		拷克	30	239.1	960
I09	合帽沿暗线	Lồng lót vành mũ	B		平车	46	366.6	626
I10	烫帽沿及烫帽切开	Là gáp vành mũ	B		手烫	35	279.0	823
	里布							
		Lót áo						
K01	里前后片记号	SD lót TT, TS lót	C		手工	35	259.7	823
K02	卷折里口烫明线*1	Điều gáp miệng túi lót*1	B		平车	21	167.4	1371
K03	里烫口拷三线*1	VS 3 chỉ túi lót xung quanh*1	B		平车	13	103.6	2215
K04	里口烫烫折边*1	Là miệng túi, là gáp túi xq*1	B		平车	28	223.2	1029
K05	贴里烫口压明线*1	Ml dãn túi lót*1	B		平车	45	358.7	640
K06	里前后边缝车明线固定一段	Điều khuy sườn 1 đoạn, bấm	B		平车	44	350.7	655
K07	后里车商标及固定边缝标	May mác lót giữa sau, sd, ghim mác sườn	B		平车	41	326.8	702
K08	车挂衣耳及划号及剪*1	May dây treo, sd, cắt	B		平车	17	135.5	1694
K09	里肩边缝暗线	Can cháp sườn vai lót	B		平车	43	342.7	670
K10	腰带划号含剪*1	SD dây đai eo, cắt*1	C		手工	15	111.3	1920
K11	腰带卷折两头明线*2	Điều gáp 2 đầu dây đai	B		平车	26	207.2	1108
K12	袖切开, 袖底拷五线	VS 5 chỉ sổng tay, tròn tay	B		拷克	44	350.7	655

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 515-241.242C
DATE: 22/07/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 5.85

5.85

工段號碼 Mô công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	台縫記号 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
K13	里上袖拷五线 Tra tay 5 chi	B		拷克	573.8	400
TOTAL						5.64



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	平車作業 Máy thường	双针車作業 2 kim	特種車作業 Đặc chủng	手縫作業 Là	手工作業 Cd tay	台記上時(秒) Tổng thời	出数(件) (SLCN)	总合計時(秒) Tổng công
			3,448	164	146	477	688	0	184	156.5
										5.64
										5.107
										5.85
										5.107
										5.64

製表人: 阿卓